



TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  
Dong Thap University Journal of Science

Số Đặc biệt Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn

ISSN 0866-7675 | e-ISSN 2815-567X



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.15.01S.2026.1789>

## THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP CHO HỌC SINH CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC CƠ SỞ Ở TỈNH AN GIANG

Trần Đại Nghĩa<sup>1</sup>, Thị Hon<sup>2\*</sup> và Dương Thị Hằng<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Khoa Giáo dục chính trị & Quản lý giáo dục, Trường Sư phạm,  
Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

<sup>2</sup>Học viên cao học, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

<sup>3</sup>Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

Tác giả liên hệ, Email: [thhon1982@gmail.com](mailto:thhon1982@gmail.com)

### Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 24/02/2026; Ngày nhận chỉnh sửa: 22/03/2026; Ngày duyệt đăng: 26/03/2026

### Tóm tắt

Bài viết nhằm khảo sát thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang. Nghiên cứu được thực hiện tại 5 trường gồm: Phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở An Biên, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao và Hà Tiên với 108 cán bộ quản lý và giáo viên tham gia (18 cán bộ quản lý, 90 giáo viên). Phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm điều tra bằng bảng hỏi theo thang đo Likert 4 mức kết hợp với phỏng vấn sâu để thu thập và phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tại các trường đã được quan tâm triển khai và đạt được một số kết quả nhất định; tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số hạn chế liên quan đến nhận thức của đội ngũ, nội dung và hình thức tổ chức hoạt động, công tác lập kế hoạch, năng lực tổ chức của giáo viên, hoạt động kiểm tra – đánh giá, sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn phân tích tình hình triển khai và quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tại các trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở ở tỉnh An Giang.

**Từ khóa:** Hoạt động trải nghiệm, học sinh dân tộc nội trú, hướng nghiệp, quản lý giáo dục, trung học cơ sở.

Trích dẫn: Trần, Đ. N., Thị, H., & Dương, T. H. (2026). Thực trạng hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở ở tỉnh An Giang. *Tap chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 15(01S), 227-238. <https://doi.org/10.52714/dthu.15.01S.2026.1789>

Copyright © 2025 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License

## **CURRENT EXPERIENTIAL AND CAREER-ORIENTED ACTIVITIES FOR STUDENTS IN ETHNIC MINORITY LOWER SECONDARY BOARDING SCHOOLS IN AN GIANG PROVINCE**

**Tran Dai Nghia<sup>1</sup>, Thi Hon<sup>2\*</sup> and Duong Thi Hang<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>*Faculty of Political Education and Educational Management, School of Education,  
Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

<sup>2</sup>*Postgraduate, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

*\*Corresponding author, Email: thhon1982@gmail.com*

### **Article history**

*Received: 24/02/2026; Received in revised form: 22/03/2026; Accepted: 26/03/2026*

### **Abstract**

*This study examined the current management of experiential and career orientation activities for students at lower secondary ethnic boarding schools in An Giang province. The study was conducted in five schools, including An Bien, Chau Thanh, Giong Rieng, Go Quao, and Ha Tien Lower Secondary Ethnic Boarding Schools, with the participation of 108 administrators and teachers (18 administrators and 90 teachers). A questionnaire survey of a four-point Likert scale was combined with in-depth interviews to collect and analyze data. The findings indicate that the management of experiential and career orientation activities at these schools has received attention and has achieved certain results. However, several limitations remain, including the awareness of staff, the content and forms of activity organization, planning, teachers' capacity to organize activities, monitoring and evaluation practices, coordination among educational stakeholders, and the conditions of facilities supporting the activities. These findings provide practical evidence reflecting the implementation and management of experiential and career orientation activities at lower secondary ethnic boarding schools in An Giang province.*

**Keywords:** *Career guidance, ethnic minority boarding students, experiential activities, lower secondary schools, management.*

## **1. Giới thiệu**

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (HĐTN, HN) là một cấu phần quan trọng của chương trình giáo dục phổ thông, góp phần phát triển phẩm chất, năng lực người học và hỗ trợ học sinh hình thành nhận thức về bản thân, thế giới nghề nghiệp cũng như định hướng con đường học tập và lao động trong tương lai. Đối với học sinh trung học cơ sở, đặc biệt là học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, HĐTN, HN không chỉ có ý nghĩa giáo dục mà còn mang giá trị hỗ trợ tâm lý – xã hội, giúp học sinh thích nghi với môi trường học tập tập trung và chuẩn bị cho quá trình phân luồng sau trung học cơ sở.

Trong những năm gần đây, việc tổ chức HĐTN, HN trong nhà trường phổ thông đã được quan tâm triển khai và bước đầu đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, hiệu quả của các hoạt động này phụ thuộc đáng kể vào công tác quản lý nhà trường, thể hiện ở các khâu xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, huy động và sử dụng nguồn lực, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động. Đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú, công tác quản lý HĐTN, HN còn chịu sự chi phối mạnh mẽ của những yếu tố đặc thù như điều kiện kinh tế – xã hội của địa phương, đặc điểm văn hóa – tâm lý của học sinh dân tộc thiểu số và những hạn chế về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên (GV).

An Giang là địa phương có số lượng đáng kể học sinh dân tộc thiểu số học tập tại các trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở (PTDTNT THCS). Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, yêu cầu đặt ra đối với các cơ sở giáo dục không chỉ là tổ chức HĐTN, HN theo quy định mà còn phải nâng cao chất lượng quản lý các hoạt động này theo hướng phù hợp với điều kiện thực tiễn và đặc điểm của đối tượng học sinh. Tuy nhiên, các nghiên cứu về thực trạng công tác quản lý HĐTN, HN tại các trường PTDTNT THCS trên địa bàn tỉnh An Giang hiện còn hạn chế, chưa phản ánh đầy đủ mức độ triển khai, những khó khăn, bất cập và các vấn đề cần ưu tiên cải thiện.

Xuất phát từ yêu cầu lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát thực trạng công tác quản lý HĐTN, HN cho học sinh tại các trường PTDTNT THCS ở tỉnh An Giang. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho lĩnh vực quản lý hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông mà còn cung cấp luận cứ thực tiễn phục vụ việc đề xuất các định hướng và biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý HĐTN, HN, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện đối với học sinh dân tộc nội trú trong giai đoạn đổi mới giáo dục.

## **2. Tổng quan nghiên cứu về quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở**

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học, hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp ngày càng được xem là một thành tố quan trọng trong chương trình giáo dục phổ thông. Nhiều nghiên cứu quốc tế và trong nước đã khẳng định vai trò của hoạt động trải nghiệm trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp, phát triển kỹ năng xã hội và định hướng tương lai cho học sinh. Các nghiên cứu gần đây cho thấy hoạt động trải nghiệm là một phương thức giáo dục hiệu quả giúp học sinh gắn kết kiến thức học tập với thực tiễn đời sống.

Theo nghiên cứu vai trò của phong cách học tập và không gian học tập trong việc nâng cao hiệu quả học tập trải nghiệm trong giáo dục đại học. Kết quả cho thấy học tập trải nghiệm diễn ra hiệu quả thông qua chu trình bốn giai đoạn gồm trải nghiệm cụ thể, phản tư, khái quát hóa và thử nghiệm tích cực. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng người học có các phong cách học tập khác nhau, vì vậy môi trường học tập cần được thiết kế linh hoạt để hỗ trợ toàn bộ chu trình

học tập. Đồng thời, việc xây dựng không gian học tập phù hợp về mặt vật lý, tâm lý và xã hội sẽ thúc đẩy sự tham gia và khả năng ứng dụng kiến thức của người học (Kolb & Kolb, 2005).

Việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong nhà trường có tác động tích cực đến quá trình hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học, thông qua việc tạo cơ hội cho học sinh tham gia vào các tình huống thực tiễn và khám phá sở thích nghề nghiệp của bản thân (Le và cộng sự., 2025).

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức của một bộ phận CBQL và GV về vai trò của hoạt động trải nghiệm đối với việc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh dân tộc thiểu số tại các trường phổ thông dân tộc nội trú còn chưa đầy đủ. Hoạt động trải nghiệm chưa được coi trọng và chưa được tổ chức một cách thường xuyên, hệ thống trong nhà trường. Công tác tổ chức, quản lý, kiểm tra và đánh giá kết quả hoạt động trải nghiệm còn nhiều hạn chế. Nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động chưa thật sự đa dạng, hiệu quả giáo dục kỹ năng sống chưa rõ rệt. Sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường còn thiếu chặt chẽ. Vì vậy, cần xây dựng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trải nghiệm cho học sinh dân tộc thiểu số (Lê & Ngô, 2020).

Trong giáo dục học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, HĐTN, HN được xem là một phương thức giáo dục có hiệu quả trong việc bồi dưỡng tinh thần đoàn kết và tăng cường sự gắn kết giữa học sinh. Thông qua việc tham gia các hoạt động trải nghiệm đa dạng trong học tập và sinh hoạt tập thể, học sinh có cơ hội giao lưu, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau, qua đó góp phần hình thành nhân cách và xây dựng môi trường học đường tích cực. Bên cạnh đó, hiệu quả của các hoạt động này còn phụ thuộc vào sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, GV chủ nhiệm, các tổ chức đoàn thể và phụ huynh trong quá trình tổ chức và duy trì hoạt động. Kết quả nghiên cứu cho thấy HĐTN, HN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường học đường an toàn, đoàn kết và hỗ trợ sự phát triển toàn diện của học sinh dân tộc nội trú (Nguyễn & Ngô, 2025).

Việc tổ chức HĐTN, HN theo tiếp cận năng lực cho học sinh trung học phổ thông chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Kết quả khảo sát 121 CBQL, GV và phụ huynh tại 12 trường trung học phổ thông ở Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy hiệu quả triển khai các hoạt động này chịu ảnh hưởng bởi bốn nhóm yếu tố chủ yếu, bao gồm: năng lực và nhận thức của GV; cơ chế quản lý và sự hỗ trợ của nhà trường; môi trường giáo dục cùng sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan; và tâm lý, động cơ học tập của học sinh. Các nhóm yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau trong quá trình nâng cao chất lượng tổ chức HĐTN, HN trong nhà trường (Bui, 2025a).

Giáo dục nội trú đối với học sinh người bản địa ở vùng xa được xem là một giải pháp quan trọng nhằm mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng và hỗ trợ sự phát triển toàn diện của học sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình trường nội trú không chỉ hướng đến nâng cao thành tích học tập mà còn chú trọng phát triển các kỹ năng xã hội, khả năng thích ứng và định hướng tương lai cho học sinh. Tuy nhiên, hiệu quả của mô hình này chịu ảnh hưởng đáng kể bởi môi trường học tập hỗ trợ, cũng như mức độ gắn kết giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng địa phương. Vì vậy, các chương trình giáo dục trong trường nội trú cần tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hỗ trợ yếu tố văn hóa và định hướng nghề nghiệp nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển của học sinh dân tộc thiểu số (Suluma & Burnett, 2025).

Kết quả nghiên cứu thực trạng quản lý HĐTN, HN theo tiếp cận năng lực cho học sinh trung học phổ thông cho thấy các nhà trường đã bước đầu quan tâm triển khai nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Cụ thể, những khó khăn chủ yếu liên quan đến việc xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động, sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục và việc bảo đảm các

nguồn lực hỗ trợ cho quá trình triển khai. Bên cạnh đó, hiệu quả của HĐTĐN, HN còn phụ thuộc đáng kể vào năng lực quản lý của CBQL, năng lực tổ chức của GV cũng như mức độ phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Do đó, việc đề xuất và triển khai các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý và tổ chức hoạt động theo định hướng phát triển năng lực học sinh được xem là cần thiết (Bui, 2025b).

Từ tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy HĐTĐN, HN có vai trò quan trọng trong việc phát triển phẩm chất, năng lực và định hướng nghề nghiệp cho học sinh, giúp người học gắn kết kiến thức với thực tiễn và phát triển kỹ năng xã hội. Một số nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức hoạt động này như năng lực của GV, cơ chế quản lý của nhà trường và sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục. Tuy nhiên, các công trình hiện nay chủ yếu tập trung phân tích vai trò, thực trạng hoặc các yếu tố ảnh hưởng trong giáo dục phổ thông nói chung. Các nghiên cứu chuyên sâu về quản lý HĐTĐN, HN trong các trường phổ thông dân tộc nội trú còn hạn chế, đặc biệt theo tiếp cận phát triển năng lực và phù hợp với đặc thù môi trường nội trú. Vì vậy, việc nghiên cứu vấn đề này là cần thiết nhằm bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nâng cao hiệu quả giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số.

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, dữ liệu được thu thập từ 108 khách thể, gồm 18 cán bộ quản lý (CBQL), 90 GV của 05 trường PTĐTNT THCS ở tỉnh An Giang, gồm: (1) Trường PTĐTNT THCS An Biên; (2) PTĐTNT THCS Châu Thành; (3) PTĐTNT THCS Giồng Riềng; (4) PTĐTNT THCS Gò Quao; (5) PTĐTNT THCS Hà Tiên

Thông qua bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 4 mức độ và được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu thực trạng. Để tham chiếu các điểm trung bình (ĐTB) tính được đến thang đo Likert 4 với mức giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum) / n = (4-1)/4 = 0,75.

Bên cạnh khảo sát bằng bảng hỏi, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu đối với 03 CBQL và 06 GV nhằm bổ sung và làm rõ các kết quả thu được từ phân tích định lượng. Dữ liệu phỏng vấn được mã hóa để phục vụ cho quá trình xử lý và phân tích, trong đó các CBQL được ký hiệu lần lượt là CBQL1, CBQL2, CBQL3 và các GV được ký hiệu tương ứng là GV1, GV2, GV3, GV4, GV5, GV6.

Dữ liệu thu thập được được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 22.0 nhằm tính toán các tham số thống kê mô tả, bao gồm giá trị trung bình và độ lệch chuẩn (ĐLC).

**Bảng 1. Quy ước các khoảng điểm đánh giá**

Quy ước mã hóa	4	3	2	1
<i>Hệ số trung bình</i>	$3,25 \leq \bar{X} \leq 4,00$	$2,50 \leq \bar{X} < 3,20$	$1,75 \leq \bar{X} < 2,50$	$1,00 \leq \bar{X} < 1,75$
Mức độ thực hiện	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Ít thực hiện	Không thực hiện

### 4. Thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tỉnh An Giang

#### 4.1. Thực trạng xây dựng kế hoạch hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tỉnh An Giang

**Bảng 2. Kết quả khảo sát mức độ xây dựng kế hoạch hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tỉnh An Giang**

TT	Nội dung xây dựng kế hoạch	Đánh giá mức độ thực hiện			
		CBQL		GV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Kế hoạch HĐTN, HN được xây dựng phù hợp với mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông và đặc điểm của học sinh PTDTNT THCS	3,01	0,89	2,71	0,69
2	Kế hoạch phải bám sát nội dung HĐTN, HN trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể theo từng chủ đề, từng thời điểm trong năm học	3,08	0,72	2,98	0,76
3	Kế hoạch HĐTN, HN thể hiện rõ các phương thức tổ chức hoạt động đa dạng (tham quan, trải nghiệm nghề nghiệp, hoạt động câu lạc bộ, dự án, đóng vai...).	2,93	0,65	2,61	0,62
4	Kế hoạch dự kiến đầy đủ các điều kiện bảo đảm thực hiện hoạt động (thời gian, kinh phí, cơ sở vật chất, địa điểm, phương tiện...).	2,81	0,59	2,51	0,56
5	Kế hoạch phân công rõ trách nhiệm cho các lực lượng tham gia tổ chức hoạt động (ban giám hiệu, GV chủ nhiệm, tổng phụ trách Đội, các tổ chức đoàn thể...).	3,01	0,58	2,95	0,59
6	Kế hoạch xác định các tiêu chí và phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.	3,08	0,78	2,71	0,58
7	Kế hoạch HĐTN, HN được phổ biến đến GV và các lực lượng liên quan để phối hợp thực hiện.	2,93	0,62	2,90	0,66

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 về mức độ thực hiện xây dựng kế hoạch HĐTN, HN ở các trường PTDTNT THCS tỉnh An Giang được phân tích dựa trên thang đo Likert 4 mức cho thấy ĐTB của các nội dung khảo sát dao động từ 2,51 đến 3,08, được thực hiện ở mức “thường xuyên”. Trong đó, nhóm CBQL có ĐTB cao hơn nhóm GV ở tất cả các nội dung khảo sát (CBQL khoảng 2,81 đến 3,08; GV khoảng 2,51 đến 2,98). Sự chênh lệch này phản ánh xu hướng CBQL đánh giá mức độ triển khai tích cực hơn so với GV, những người trực tiếp tham gia tổ chức hoạt động. Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa hai nhóm không lớn, cho thấy nhận định của hai nhóm đối tượng có sự tương đồng tương đối trong đánh giá thực trạng.

Phân tích theo từng nội dung cho thấy một số khía cạnh của việc xây dựng kế hoạch đã được thực hiện khá tốt. Cụ thể, các nội dung như kế hoạch bám sát nội dung HĐTN, HN theo chương trình giáo dục phổ thông; xác định rõ các chủ đề hoạt động theo từng thời điểm trong năm học; phân công trách nhiệm cho các lực lượng tham gia tổ chức hoạt động đều đạt ĐTB gần mức 3, thể hiện rằng các nhà trường đã quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch tương đối rõ ràng và có sự phân công trách nhiệm cụ thể. Điều này cho thấy công tác lập kế hoạch bước

đầu bảo đảm tính định hướng cho việc triển khai HĐTN, HN trong nhà trường. Tuy nhiên, một số nội dung có ĐTB thấp hơn, đặc biệt là nội dung dự kiến đầy đủ các điều kiện bảo đảm thực hiện hoạt động (thời gian, kinh phí, cơ sở vật chất, địa điểm, phương tiện) với ĐTB ở nhóm GV chỉ đạt 2,51, cho thấy việc chuẩn bị các điều kiện hỗ trợ thực hiện kế hoạch vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, nội dung đa dạng hóa hình thức tổ chức HĐTN, HN cũng chỉ đạt mức trung bình khá (CBQL: 2,93; GV: 2,61), phản ánh rằng việc thiết kế các hình thức tổ chức hoạt động chưa thật sự phong phú và chưa khai thác hết các nguồn lực giáo dục trong và ngoài nhà trường.

Kết quả phân tích định lượng được củng cố bởi dữ liệu định tính từ phỏng vấn GV và CBQL. Theo GV1 cho biết rằng nhà trường đã xây dựng kế hoạch HĐTN, HN và phổ biến đến GV, tuy nhiên một số nội dung của kế hoạch vẫn còn mang tính khái quát và chưa cụ thể hóa đầy đủ theo điều kiện thực tế của lớp học, nên trong quá trình triển khai GV phải chủ động điều chỉnh để phù hợp với tình hình học sinh. GV5 chia sẻ rằng kế hoạch đã có sự phân công nhiệm vụ khá rõ ràng, nhưng việc chuẩn bị kinh phí, cơ sở vật chất hoặc địa điểm tổ chức hoạt động đôi khi chưa thật sự thuận lợi, đặc biệt đối với các hoạt động trải nghiệm ngoài nhà trường. Từ góc độ quản lý, CBQL2 cho biết nhà trường luôn chú trọng xây dựng kế hoạch hoạt động ngay từ đầu năm học, song do điều kiện nguồn lực của trường dân tộc nội trú còn hạn chế nên việc dự kiến đầy đủ các điều kiện thực hiện và đa dạng hóa hình thức hoạt động vẫn còn gặp khó khăn. Sự thống nhất giữa kết quả định lượng và định tính cho thấy rằng việc xây dựng kế hoạch HĐTN, HN ở các trường PTDTNT THCS tỉnh An Giang đã được triển khai tương đối thường xuyên và có định hướng rõ ràng, thể hiện qua việc bám sát chương trình giáo dục phổ thông, xác định chủ đề hoạt động và phân công trách nhiệm cho các lực lượng giáo dục trong nhà trường. Tuy nhiên, hoạt động này vẫn còn một số hạn chế như: một số nội dung kế hoạch chưa thật sự cụ thể, việc dự kiến các điều kiện bảo đảm thực hiện chưa đầy đủ và các hình thức tổ chức hoạt động chưa thật sự đa dạng. Từ kết quả này có thể nhận định rằng công tác xây dựng kế hoạch HĐTN, HN tại các trường PTDTNT THCS tỉnh An Giang đã được quan tâm triển khai nhưng chưa đạt mức độ cao và còn cần được tiếp tục hoàn thiện.

#### 4.2. Thực trạng tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tỉnh An Giang

**Bảng 3. Kết quả thực trạng tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tỉnh An Giang**

TT	Nội dung tổ chức	Đánh giá mức độ thực hiện			
		CBQL(18)		GV(90)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Thành lập bộ phận phụ trách và xác định lực lượng tham gia tổ chức hoạt động	3,05	0,69	3,01	0,68
2	Tổ chức phân công rõ ràng các bộ phận và cá nhân phụ trách tổ chức HĐTN, HN (Ban giám hiệu, GV chủ nhiệm, Tổng phụ trách Đội, tổ chuyên môn...), bảo đảm sự điều hành thống nhất trong quá trình triển khai.	3,18	0,76	3,06	0,73
3	Tổ chức triển khai các hình thức bồi dưỡng đa dạng như: tập huấn chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, học tập qua mạng hoặc tham quan học tập mô hình tổ chức HĐTN, HN hiệu quả.	2,96	0,62	2,80	0,69

TT	Nội dung tổ chức	Đánh giá mức độ thực hiện			
		CBQL(18)		GV(90)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
4	Tổ chức huy động các nguồn lực cần thiết để triển khai HĐTN, HN như cơ sở vật chất, trang thiết bị, kinh phí, địa điểm tổ chức và sự hỗ trợ của các lực lượng xã hội (cha mẹ học sinh, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan địa phương...).	2,81	0,56	2,76	0,59
5	Ban giám hiệu và các bộ phận chức năng tổ chức điều phối việc thực hiện các HĐTN, HN theo kế hoạch, thường xuyên theo dõi, hỗ trợ GV và các lực lượng tham gia tổ chức hoạt động; kịp thời giải quyết các khó khăn.	3,15	0,59	2,86	0,71

Kết quả Bảng 3, cho thấy ĐTB của các nội dung khảo sát dao động từ 2,76 đến 3,18, phản ánh rằng hoạt động tổ chức trải nghiệm, hướng nghiệp tại các nhà trường được thực hiện ở mức “thường xuyên”. Nhìn chung, CBQL đánh giá mức độ thực hiện cao hơn GV, tuy nhiên sự chênh lệch không đáng kể, cho thấy sự tương đồng tương đối trong nhận định của hai nhóm đối tượng về thực trạng tổ chức hoạt động. Trong đó, nội dung tổ chức phân công rõ ràng các bộ phận và cá nhân phụ trách HĐTN, HN được đánh giá cao nhất (CBQL: ĐTB = 3,18; ĐLC = 0,76; GV: ĐTB = 3,06; ĐLC = 0,73), cho thấy các nhà trường đã chú trọng xác định vai trò của các lực lượng tham gia tổ chức hoạt động như ban giám hiệu, GV chủ nhiệm, tổng phụ trách Đội và các tổ chức liên quan. Bên cạnh đó, nội dung chỉ đạo, điều phối và hỗ trợ các lực lượng thực hiện kế hoạch hoạt động cũng đạt mức khá (CBQL: ĐTB = 3,15; ĐLC = 0,59; GV: ĐTB = 2,86; ĐLC = 0,71), phản ánh vai trò điều hành của lãnh đạo nhà trường trong quá trình triển khai hoạt động. Tuy nhiên, một số nội dung có ĐTB thấp hơn, đặc biệt là nội dung huy động các nguồn lực phục vụ tổ chức HĐTN, HN như cơ sở vật chất, kinh phí, địa điểm và sự hỗ trợ của các lực lượng xã hội (CBQL: ĐTB = 2,81; ĐLC = 0,56; GV: ĐTB = 2,76; ĐLC = 0,59). Ngoài ra, việc tổ chức các hình thức hoạt động trải nghiệm đa dạng cũng chỉ đạt mức trung bình khá (CBQL: ĐTB = 2,96; ĐLC = 0,62; GV: ĐTB = 2,80; ĐLC = 0,69), cho thấy các hình thức tổ chức hoạt động tuy đã được triển khai nhưng chưa thật sự phong phú. Các giá trị ĐLC dao động từ 0,56 đến 0,76 cho thấy mức độ phân tán ý kiến không lớn, phản ánh sự tương đối thống nhất trong đánh giá của các đối tượng khảo sát. Kết quả định lượng trên được củng cố bởi dữ liệu định tính từ phỏng vấn GV và CBQL. GV2 cho biết nhà trường đã phân công khá rõ ràng các bộ phận tham gia tổ chức HĐTN, HN và các hoạt động này được triển khai tương đối thường xuyên, tuy nhiên việc tổ chức vẫn gặp khó khăn về thời gian và điều kiện cơ sở vật chất, nên một số hoạt động chưa được thực hiện đa dạng. GV3 cho rằng nhà trường có sự phối hợp giữa các lực lượng trong việc tổ chức hoạt động, song việc huy động sự tham gia của các đơn vị ngoài nhà trường như doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hoặc tổ chức xã hội còn hạn chế, khiến nhiều hoạt động trải nghiệm chủ yếu diễn ra trong phạm vi nhà trường. Theo đó, CBQL2 cho biết nhà trường đã thành lập bộ phận phụ trách và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các lực lượng tham gia tổ chức hoạt động, tuy nhiên nguồn lực về kinh phí và điều kiện tổ chức còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng mở rộng và đa dạng hóa các hình thức HĐTN, HN cho học sinh.

Tổng hợp kết quả định lượng và định tính cho thấy hoạt động tổ chức trải nghiệm, hướng nghiệp tại các trường PTDTNT THCS tỉnh An Giang đã được triển khai tương đối thường

xuyên. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như khả năng huy động nguồn lực phục vụ hoạt động còn hạn chế và hình thức tổ chức hoạt động chưa thật sự đa dạng.

**4.3. Thực trạng chỉ đạo hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tỉnh An Giang**

**Bảng 4. Kết quả thực trạng chỉ đạo hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tỉnh An Giang**

TT	Nội dung chỉ đạo	Đánh giá mức độ thực hiện			
		CBQL		GV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Chỉ đạo triển khai kế hoạch HĐTN, HN trong nhà trường	3,21	0,63	3,02	0,69
2	Chỉ đạo GV đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức HĐTN, HN	3,09	0,66	2,89	0,76
3	Chỉ đạo lồng ghép HĐTN, HN với các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường	2,96	0,65	2,83	0,69
4	Chỉ đạo sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục trong tổ chức HĐTN, HN	2,82	0,56	2,71	0,58
5	Chỉ đạo việc hỗ trợ và tạo điều kiện cho GV tổ chức HĐTN, HN	3,11	0,59	2,92	0,89
6	Chỉ đạo việc sơ kết, tổng kết và rút kinh nghiệm trong tổ chức HĐTN, HN	3,18	0,58	3,01	0,67

Kết quả Bảng 4 cho thấy ĐTB của các nội dung chỉ đạo dao động từ 2,71 đến 3,21, phản ánh rằng công tác chỉ đạo HĐTN, HN trong các nhà trường được thực hiện ở mức 3 “thường xuyên”. Nhìn chung, CBQL đánh giá mức độ thực hiện cao hơn GV, tuy nhiên sự chênh lệch không đáng kể, cho thấy sự tương đồng tương đối trong nhận định của hai nhóm đối tượng. Trong đó, nội dung chỉ đạo triển khai kế hoạch HĐTN, HN trong nhà trường đạt ĐTB cao nhất (CBQL: ĐTB = 3,21; ĐLC = 0,63; GV: ĐTB = 3,02; ĐLC = 0,69), cho thấy ban giám hiệu các nhà trường đã chú trọng việc quán triệt và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động theo định hướng của chương trình giáo dục phổ thông. Bên cạnh đó, nội dung chỉ đạo sơ kết, tổng kết và rút kinh nghiệm trong tổ chức HĐTN, HN cũng được đánh giá khá cao (CBQL: ĐTB = 3,18; ĐLC = 0,58; GV: ĐTB = 3,01; ĐLC = 0,67), phản ánh việc theo dõi, đánh giá và điều chỉnh hoạt động đã được các nhà trường quan tâm thực hiện.

Ngoài ra, nội dung chỉ đạo hỗ trợ và tạo điều kiện cho GV tổ chức HĐTN, HN cũng đạt mức khá (CBQL: ĐTB = 3,11; ĐLC = 0,59; GV: ĐTB = 2,92; ĐLC = 0,89), cho thấy ban giám hiệu đã có sự quan tâm nhất định trong việc hỗ trợ GV triển khai hoạt động. Tuy nhiên, một số nội dung chỉ đạo có ĐTB thấp hơn, đặc biệt là nội dung chỉ đạo sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục trong tổ chức HĐTN, HN (CBQL: ĐTB = 2,82; ĐLC = 0,56; GV: ĐTB = 2,71; ĐLC = 0,58). Bên cạnh đó, nội dung chỉ đạo lồng ghép HĐTN, HN với các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường cũng chỉ đạt mức trung bình khá (CBQL: ĐTB = 2,96; ĐLC = 0,65; GV: ĐTB = 2,83; ĐLC = 0,69), cho thấy việc tích hợp các hoạt động giáo dục trong nhà trường chưa thật sự đồng bộ.

Kết quả định lượng trên được củng cố bởi dữ liệu định tính từ phỏng vấn. Theo CBQL1 cho biết nhà trường luôn quan tâm chỉ đạo triển khai kế hoạch HĐTN, HN ngay từ đầu năm

học và phân công các bộ phận liên quan phối hợp tổ chức thực hiện, tuy nhiên việc phối hợp với các lực lượng ngoài nhà trường để tổ chức các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp cho học sinh chưa được thường xuyên. CBQL3 cho rằng ban giám hiệu thường xuyên theo dõi, hỗ trợ GV và tổ chức sơ kết, rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động, song việc lồng ghép hoạt động trải nghiệm với các hoạt động giáo dục khác đôi khi chưa thật sự đồng bộ do hạn chế về thời gian và điều kiện tổ chức. Từ góc độ GV thì GV6 cho biết nhà trường đã có sự chỉ đạo khá rõ ràng và GV nhận được sự hỗ trợ nhất định từ ban giám hiệu, tuy nhiên việc phối hợp giữa các lực lượng giáo dục và các đơn vị bên ngoài nhà trường đôi khi chưa thuận lợi, nên một số hoạt động trải nghiệm vẫn còn mang tính nội bộ và chưa thật sự đa dạng.

Từ kết quả định lượng và định tính cho thấy công tác chỉ đạo HĐTN, HN tại các trường PTDTNT THCS tỉnh An Giang đã được triển khai, thể hiện qua việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch, hỗ trợ GV và tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục chưa thật sự chặt chẽ và việc lồng ghép HĐTN, HN với các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường chưa đồng bộ.

#### **4.4 Thực trạng kiểm tra, đánh giá hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tỉnh An Giang**

**Bảng 5. Kết quả thực trạng kiểm tra, đánh giá hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tỉnh An Giang**

TT	Nội dung kiểm tra, đánh giá	Đánh giá mức độ thực hiện			
		CBQL		GV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Xây dựng tiêu chí và nội dung kiểm tra, đánh giá HĐTN, HN.	3,05	0,65	2,81	0,68
2	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc tổ chức HĐTN, HN	3,18	0,56	3,06	0,72
3	Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tổ chức HĐTN, HN của GV	3,12	0,72	2,91	0,66
4	Kiểm tra việc sử dụng các hình thức và phương pháp tổ chức HĐTN, HN	2,86	0,56	2,58	0,59
5	Kiểm tra, đánh giá kết quả tham gia HĐTN, HN của học sinh	3,21	0,69	3,05	0,79
6	Sử dụng kết quả kiểm tra, đánh giá để điều chỉnh và cải tiến hoạt động	3,18	0,78	3,06	0,68

Kết quả phân tích Bảng 5 cho thấy ĐTB của các nội dung kiểm tra, đánh giá dao động từ 2,58 đến 3,21, cho thấy hoạt động này nhìn chung được thực hiện ở mức thường xuyên. Trong đó, nội dung kiểm tra, đánh giá kết quả tham gia HĐTN, HN của học sinh được đánh giá cao nhất (CBQL: ĐTB = 3,21; ĐLC = 0,69; GV: ĐTB = 3,05; ĐLC = 0,79). Kết quả này cho thấy các nhà trường đã quan tâm theo dõi mức độ tham gia của học sinh và bước đầu sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ phản ánh hiệu quả tổ chức hoạt động. Bên cạnh đó, nội dung xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc tổ chức HĐTN, HN (CBQL: ĐTB = 3,18; ĐLC = 0,56; GV: ĐTB = 3,06; ĐLC = 0,72) và sử dụng kết quả kiểm tra, đánh giá để điều chỉnh, cải tiến hoạt động (CBQL: ĐTB = 3,18; ĐLC = 0,78; GV: ĐTB = 3,06; ĐLC = 0,68) cũng đạt mức khá cao, cho thấy công tác kiểm tra, đánh giá đã được đưa vào kế hoạch quản lý và được

thực hiện tương đối thường xuyên. Ngoài ra, nội dung kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tổ chức HĐTN, HN của GV đạt mức trung bình khá (CBQL: ĐTB = 3,12; ĐLC = 0,72; GV: ĐTB = 2,91; ĐLC = 0,66), phản ánh việc theo dõi quá trình triển khai hoạt động của GV đã được chú trọng. Tuy nhiên, một số nội dung có ĐTB thấp hơn, đặc biệt là kiểm tra việc sử dụng các hình thức và phương pháp tổ chức HĐTN, HN (CBQL: ĐTB = 2,86; ĐLC = 0,56; GV: ĐTB = 2,58; ĐLC = 0,59), cho thấy việc kiểm tra chiều sâu về phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động chưa được thực hiện thường xuyên. Tương tự, nội dung xây dựng tiêu chí và nội dung kiểm tra, đánh giá HĐTN, HN chỉ đạt mức trung bình khá (CBQL: ĐTB = 3,05; ĐLC = 0,65; GV: ĐTB = 2,81; ĐLC = 0,68), cho thấy hệ thống tiêu chí đánh giá trong thực tiễn vẫn chưa thật sự cụ thể và đồng bộ.

So sánh giữa hai nhóm đối tượng khảo sát cho thấy CBQL có xu hướng đánh giá mức độ thực hiện cao hơn GV ở tất cả các nội dung, tuy nhiên sự chênh lệch ĐTB không lớn (khoảng 0,12 đến 0,28 điểm), phản ánh sự tương đồng tương đối trong nhận định của hai nhóm đối tượng. Đồng thời, ĐLC của các nội dung dao động từ 0,56 đến 0,79, cho thấy mức độ phân tán ý kiến không lớn và các ý kiến đánh giá có xu hướng khá thống nhất.

Kết quả định lượng trên được củng cố bởi dữ liệu định tính từ phỏng vấn. Theo CBQL1 cho biết nhà trường đã xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá HĐTN, HN và tổ chức theo dõi việc thực hiện của GV trong quá trình triển khai hoạt động, tuy nhiên việc xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá cụ thể cho từng loại hình hoạt động vẫn chưa thật sự đầy đủ. CBQL3 cũng cho rằng ban giám hiệu thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và đánh giá mức độ tham gia của học sinh, song việc kiểm tra sâu về phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động đôi khi chưa được thực hiện thường xuyên do hạn chế về thời gian và điều kiện tổ chức. Từ góc độ GV, GV6 cho biết nhà trường có tổ chức kiểm tra và yêu cầu báo cáo kết quả sau các HĐTN, HN, tuy nhiên tiêu chí đánh giá chưa thật sự cụ thể và việc góp ý về đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động còn hạn chế.

Tổng hợp kết quả định lượng và định tính cho thấy công tác kiểm tra, đánh giá HĐTN, HN tại các trường PTDTNT THCS tỉnh An Giang đã được triển khai khá thường xuyên, đặc biệt ở các nội dung liên quan đến xây dựng kế hoạch kiểm tra, theo dõi việc thực hiện và đánh giá kết quả tham gia của học sinh. Tuy nhiên, việc xây dựng hệ thống tiêu chí kiểm tra, đánh giá cụ thể và kiểm tra chiều sâu về hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động vẫn còn một số hạn chế, cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức HĐTN, HN trong nhà trường.

## **5. Kết luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động quản lý HĐTN, HN tại các trường PTDTNT THCS tỉnh An Giang đã được triển khai tương đối thường xuyên trên các phương diện tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra, đánh giá. Điểm trung bình các nội dung khảo sát chủ yếu dao động từ khoảng 2,6 đến 3,2 theo thang đo Likert 4 mức, phản ánh mức độ thực hiện ở mức 3 “thường xuyên”.

Nhìn chung, CBQL có xu hướng đánh giá mức độ thực hiện cao hơn GV, tuy nhiên mức chênh lệch không lớn, cho thấy sự tương đồng tương đối trong nhận định của hai nhóm đối tượng.

Các nội dung được thực hiện tương đối tốt tập trung ở triển khai kế hoạch, theo dõi việc thực hiện hoạt động và đánh giá kết quả tham gia của học sinh. Tuy nhiên, một số nội dung còn hạn chế như đa dạng hóa hình thức tổ chức hoạt động, tăng cường phối hợp giữa các lực lượng giáo dục và xây dựng tiêu chí kiểm tra, đánh giá cụ thể. Kết quả phỏng vấn cũng cho thấy HĐTN, HN đã được quan tâm thực hiện nhưng việc tổ chức và kiểm tra, đánh giá vẫn còn một số khó khăn do hạn chế về điều kiện và nguồn lực.

Những kết quả này cho thấy cần tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý, tăng cường phối hợp các lực lượng giáo dục và nâng cao chất lượng kiểm tra, đánh giá, nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức HĐTN, HN cho học sinh trong các nhà trường.

**Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ, Mã số: B2025-SPD-03

#### **Tài liệu tham khảo**

- Bui, M. T. (2025a). Exploring factors affecting experiential activities and career guidance based on competency-based approaches for high school students in Ho Chi Minh City. *Journal of Advanced Education and Sciences*, 5(4), 22–29. <https://doi.org/10.64171/JAES.5.4.22-29>
- Bui, M. T. (2025b). Management of experience activities and career guidance according to competence-based approach for high school pupils in Ho Chi Minh City. *Journal of Social Review and Development*, 2025; 4(3):01-09. Received 7 May 2025; Accepted 18 Jun 2025; Published 2 Jul 2025 DOI: <https://doi.org/10.64171/JSRD.4.3.1-9>
- Kolb, A. Y., & Kolb, D. A. (2005). Learning styles and learning spaces: Enhancing experiential learning in higher education. *Academy of Management Learning & Education*, 4(2), 193–212. <https://doi.org/10.5465/amle.2005.17268566> Link: <https://doi.org/10.5465/amle.2005.17268566>
- Le, T. D., Mai, L. H., & Bui, D. T. T. (2025). Factors affecting the formation of career orientation capacity for secondary school students through organizing experiential activities. *Journal of Curriculum and Teaching*, 14(1), 134–145. <https://doi.org/10.5430/jct.v14n1p134> Link: <https://doi.org/10.5430/jct.v14n1p134>
- Lê, T. N. Q., & Ngô, Q. S. (2020). Thực trạng quản lý hoạt động trải nghiệm cho học sinh dân tộc thiểu số ở các trường phổ thông dân tộc nội trú theo hướng giáo dục kỹ năng sống đáp ứng nhu cầu phòng tránh thiên tai khu vực Tây Bắc trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 9(2), 37–44. <https://doi.org/10.25073/0866-773X/416>
- Nguyễn, T., T. H. & Ngô, T. L. A. (2025). Giáo dục tinh thần đoàn kết cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. *Tạp chí Tâm lý – Giáo dục*. Tập 31 số 09 kì 2 (tháng 09/2025), Tr.88-100.
- Suluma, W., & Burnett, G. (2025). The boarding school education of remote Aboriginal students: What are the expected outcomes? *Australian and International Journal of Rural Education*, 35(2), 51–69. <https://doi.org/10.47381/aijre.v35i2.757>